

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 63 /QĐ - UBND

Tuyên Quang, ngày 08 tháng 3 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt Đề án bê tông hoá đường giao thông
nông thôn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2011-2015**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2008 Hội nghị lần thứ 7, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV;

Thực hiện Kết luận số 01-KL/TU ngày 17 tháng 11 năm 2010 của Tỉnh ủy Tuyên Quang về kết luận Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy (kỳ thứ nhất);

Căn cứ Nghị quyết số 22/2010/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về cơ chế, chính sách bê tông hoá đường giao thông nông thôn giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Sau khi xem xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải tại Tờ trình số 06/TTr-SGTVT ngày 25 tháng 01 năm 2011 về việc phê duyệt Đề án bê tông hoá đường giao thông nông thôn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2011-2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án bê tông hoá đường giao thông nông thôn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2011-2015.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Giao thông Vận tải chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Tuyên Quang; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận : *✓*

- Thường trực Tỉnh ủy; | Báo
- Thường trực HĐND tỉnh; | cáo
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3
- Chánh, Phó VP UBND tỉnh;
- Lưu VT-GT-TC-TH C.200

**TM ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Châu Văn Lâm



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tuyên Quang, ngày tháng 3 năm 2011

ĐỀ ÁN
BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
TỈNH TUYÊN QUANG GIAI ĐOẠN 2011 - 2015
(Kèm theo Quyết định số 63 /QĐ-UBND ngày 08/3/2011 của UBND tỉnh)

MỞ ĐẦU

I. Sự cần thiết phải xây dựng Đề án:

Trong những năm qua, thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh luôn quan tâm xây dựng, phát triển nông thôn, cải thiện, nâng cao mức sống của người nông dân, nhất là vùng sâu, vùng xa, miền núi khó khăn, trong đó tập trung ưu tiên nguồn vốn đầu tư xây dựng và bê tông hoá, cứng hoá mặt đường giao thông nông thôn (GTNT). Với phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm", tạo điều kiện đi lại thuận tiện cho nhân dân, góp phần đáng kể làm thay đổi bộ mặt nông thôn của tỉnh. Tuy nhiên, do điều kiện là một tỉnh miền núi còn nhiều khó khăn, địa hình phức tạp, chiều dài đường GTNT khá lớn, hầu hết các tuyến đường đều chưa được đưa vào cấp hoặc chỉ đầu tư với quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật thấp, hệ thống công trình thoát nước chưa được đầu tư hoàn chỉnh, mức đóng góp của nhân dân còn hạn chế, nên các công trình thực hiện theo phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm" mới đáp ứng một phần về cải thiện điều kiện đi lại, hiệu quả đầu tư và chất lượng khai thác còn nhiều hạn chế.

Vì vậy cần thiết phải nghiên cứu, xây dựng Đề án thực hiện bê tông hoá cho năm 2011 và những năm tới, để thiết lập được cơ chế, chính sách, kế hoạch phát triển đồng bộ hệ thống đường GTNT trên địa bàn tỉnh.

II. Căn cứ xây dựng Đề án:

- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 Hội nghị lần thứ 7, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.
- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV.
- Kết luận số 01-KL/TU ngày 17 tháng 11 năm 2010 của Tỉnh uỷ Tuyên Quang về kết luận Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh uỷ (kỳ thứ nhất);
- Nghị quyết số 22/2010/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về cơ chế, chính sách bê tông hoá đường giao thông nông thôn giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;
- Công văn số 2321/UBND-GT ngày 27/10/2010 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện bê tông hoá đường giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh; Thông báo số 105/TB-UBND ngày 10/12/2010 của UBND tỉnh về kết luận hội nghị tập huấn về bê tông hoá đường giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh.

III. Mục đích của xây dựng Đề án:

Triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước; các Chương trình, kế hoạch của Tỉnh uỷ, UBND tỉnh về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đối với nhiệm vụ phát triển giao thông nông thôn.

Làm cơ sở cho các ngành, UBND các huyện, thành phố và các xã, phường, thôn bản chỉ đạo thực hiện các mục tiêu phát triển GTNT; huy động các nguồn lực đầu tư đường bê tông nông thôn đáp ứng nguyện vọng và nhu cầu đi lại của nhân dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trong tỉnh.

PHẦN I HIỆN TRẠNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN TỈNH TUYỀN QUANG

I. KHÁI QUÁT VỀ MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG VÀ GTNT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH:

1. Hệ thống quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện và đường đô thị:

1.1. Quốc lộ: Gồm 04 tuyến QL2, QL2C, QL37, QL279 với tổng chiều dài 451,74km, trong đó:

- QL.2: có chiều dài 90km (từ Km115 - Km205) hiện tuyến đã đạt tiêu chuẩn đường cấp III, các đoạn qua thị trấn, thành phố theo tiêu chuẩn đường đô thị, mặt đường nhựa (đạt tỷ lệ 100%).

- QL.2C: có chiều dài 201,24km (Km49+750 - Km250+990), đang được đầu tư cải tạo nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, các đoạn từ Km49+750 - Km77+250, qua thị trấn, thành phố và trùng với đường Hồ Chí Minh đạt cấp III, phù hợp với tiêu chuẩn đường đô thị. Riêng đoạn từ Km135+540 - Km209+640 đạt tiêu chuẩn đường cấp V.

- QL.37: có chiều dài 64,5km, đã được cải tạo nâng cấp, có đoạn đang cải tạo nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp II, III và cấp IV.

- QL.279: có chiều dài 96km, đi qua hai huyện Chiêm Hoá và huyện Na Hang, đang được đầu tư xây dựng đạt tiêu chuẩn đường cấp IV.

1.2. Đường tỉnh, đường huyện và đường đô thị:

1.2.1. Đường tỉnh: Gồm 6 tuyến: ĐT.185, ĐT.186, ĐT.187, ĐT.188, ĐT.189, ĐT.190 với tổng chiều dài là 372,2km, trong đó nhựa, bê tông 234,4km (đạt tỷ lệ 62,98%), còn lại đường cấp phối và đất dài 137,8Km (chiếm tỷ lệ 37,02%), cụ thể các tuyến như sau:

- Tuyến ĐT.185: dài 64,0km, trong đó có 38,8km nhựa (chiếm 60,63%), đạt tiêu chuẩn đường cấp V; còn 25,2km đường đất và cấp phối (chiếm 39,37%).

- Tuyến ĐT.186: dài 86,05km, trong đó nhựa, bê tông 62km (chiếm 72,05%), đạt tiêu chuẩn đường cấp V; còn 24km cấp phối (chiếm 27,95%); đoạn qua cầu An Hoà đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

- Tuyến ĐT.187: dài 17,0km, trong đó 17,0km đường nhựa (chiếm 100%), đạt tiêu chuẩn đường cấp V. Tuy nhiên, hiện tại mặt đường đã bị hư hỏng nặng.

- Tuyến ĐT.188: dài 69km; trong đó 35km đường nhựa (chiếm 50,7%), đạt tiêu chuẩn đường cấp V; còn 34,0 Km đường cấp phối và đất (chiếm 49,3%).

- Tuyến ĐT.189: dài 61,5km, trong đó 6,9km đường nhựa (chiếm 11,3%); còn 54,6km đường cấp phối và đường đất (chiếm 88,7%). Một số đoạn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp VI về chiều rộng nền đường, còn các yếu tố khác như mặt đường, các công trình, bán kính đường cong, độ dốc dọc chưa đảm bảo theo đường cấp VI. Riêng đoạn cuối tuyến dài 10km là đường thôn bản chưa vào cấp kỹ thuật (mới quy hoạch).

- Tuyến ĐT.190: dài 151Km, trong đó đi trùng QL.2C và QL.279 là 76,35km, trên toàn tuyến đã nhựa hóa (đạt 100%), đạt đường cấp IV và cấp V.

1.2.2. Đường huyện:

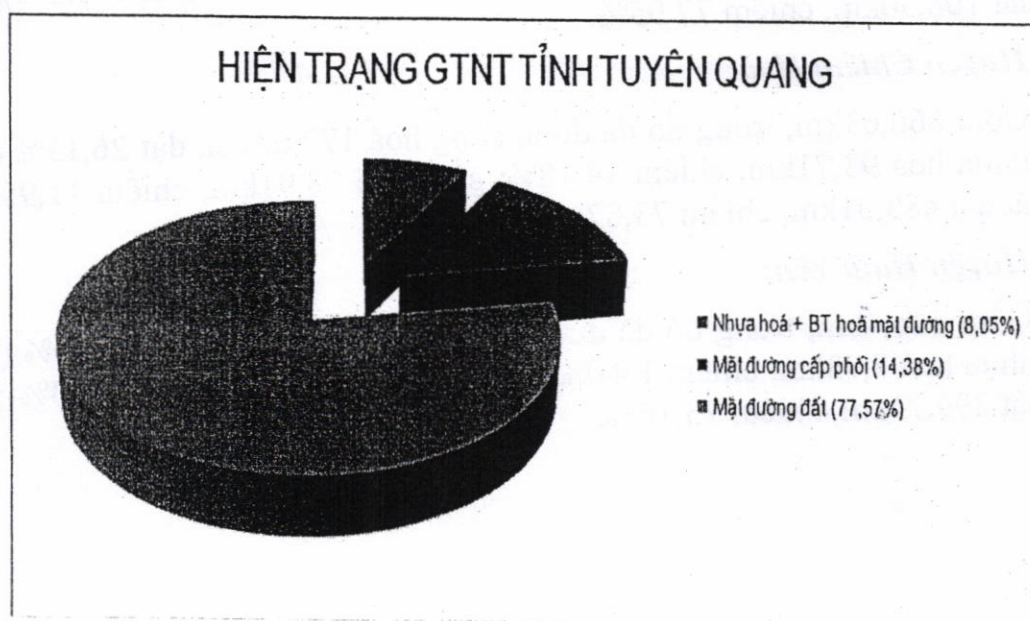
Gồm 95 tuyến với tổng chiều dài là 946,71km, trong đó nhựa, bê tông 327,30km (đạt tỷ lệ 34,57%); còn lại đường cấp phối và đất 619,41km (chiếm tỷ lệ 65,43%).

1.2.3. Đường đô thị:

Gồm 159 tuyến với tổng chiều dài 247,26km, trong đó mặt đường nhựa hoặc bê tông 223,16km, chiếm tỷ lệ 90,25%; còn lại mặt đường đất và cấp phối 24,10km, chiếm tỷ lệ 9,75%.

2. Hệ thống đường giao thông nông thôn:

Trên địa bàn toàn tỉnh hiện có 3.525,37km đường giao thông từ trung tâm xã đến trung tâm thôn bản, trong đó đã được cứng hoá 790,72km, đạt 22,43% (nhựa hoá, bê tông hoá 283,88km, chiếm 8,05%; cấp phối 506,84km, chiếm 14,38%); còn lại mặt đường đất 2.734,66km, chiếm 77,57%.



*** Tổng hợp đánh giá:**

TT	Huyện, thành phố	Chiều dài (Km)	Kết cấu mặt đường						Đánh giá theo tỷ lệ (%)		Ghi chú
			Bê tông Nhựa (Km)	Bê tông Xi măng (Km)	Đá dăm nhựa (Km)	Cấp phối (Km)	Cứng hóa mặt đường (Km)	Đất (Km)	Tỷ lệ cứng hóa mặt đường	Đất (%)	
	TỔNG	3.525,37	0,80	227,24	55,84	506,84	790,72	2.734,66	22,43	77,57	
I	HUYỆN YÊN SƠN	784,34	0,00	37,43	3,00	101,04	141,47	642,87	18,04	81,96	
II	HUYỆN HÀM YÊN	546,40	0,00	6,73	1,00	138,94	146,67	399,72	26,84	73,16	
III	HUYỆN CHIÊM HOÁ	660,63	0,00	70,71	23,00	78,91	172,62	488,01	26,13	73,87	
IV	HUYỆN NA HANG	173,15	0,00	0,80	1,75	15,40	17,95	155,20	10,37	89,63	
V	HUYỆN LÂM BÌNH	139,20	0,00	11,30	1,00	18,40	30,70	108,50	22,05	77,95	
VI	HUYỆN SƠN DƯƠNG	1.031,75	0,00	26,40	22,40	90,86	139,66	892,09	13,54	86,46	
VII	THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG	189,91	0,80	73,87	3,69	63,29	141,65	48,27	74,59	25,42	

Chi tiết:

Huyện Na Hang:

Gồm 173,15km, trong đó đã được cứng hoá 17,95km, đạt 10,37% (bê tông hoá, nhựa hoá 2,55km, chiếm 1,47%; cấp phối 15,4km, chiếm 8,89%); còn lại mặt đất 155,20km, chiếm 89,63%.

Huyện Lâm Bình:

Gồm 139,2km, trong đó đã được cứng hoá 30,7km, đạt 22,05% (bê tông hoá, nhựa hoá 12,3km, chiếm 8,84%; cấp phối 18,4km, chiếm 13,21%); còn lại mặt đất 108,50km, chiếm 77,95%.

Huyện Chiêm Hoá:

Gồm 660,63km, trong đó đã được cứng hoá 172,62km, đạt 26,13% (bê tông hoá, nhựa hoá 93,71km, chiếm 14,18%; cấp phối 78,91km, chiếm 11,95%); còn lại mặt đất 488,01km, chiếm 73,87%.

Huyện Hàm Yên:

Gồm 546,4km, trong đó đã được cứng hoá 146,67km, đạt 26,84% (bê tông hoá, nhựa hoá 7,73km, chiếm 1,41%; cấp phối 138,94km, chiếm 25,43%); còn lại mặt đất 399,72km, chiếm 73,16%.

Huyện Yên Sơn:

Gồm 784,34km, trong đó đã được cứng hoá 141,47km, đạt 18,04% (bê tông hoá, nhựa hoá 40,43km, chiếm 5,16%; cấp phối 101,04km, chiếm 12,88%); còn lại mặt đất 642,87km, chiếm 81,96%.

Huyện Sơn Dương:

Gồm 1.031,75km, trong đó đã được cứng hoá 139,66km, đạt 13,54% (bê tông hoá, nhựa hoá 48,8km, chiếm 4,73%; cấp phối 90,86km, chiếm 8,81%); còn lại mặt đất 892,09km, chiếm 86,46%.

Thành phố Tuyên Quang:

Gồm 189,91km, trong đó đã được cứng hoá 141,65km, đạt 74,59% (bê tông hoá, nhựa hoá 78,36km, chiếm 41,26%; cấp phối 63,29km, chiếm 33,32%); còn lại mặt đất 48,27km, chiếm 25,42%.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ HỆ THỐNG ĐƯỜNG GTNT:

1. Khái quát tình hình đầu tư phát triển hệ thống GTNT (từ 2001 đến 2010):

Từ năm 2001 đến 2010, đã đầu tư mở mới, cải tạo, nâng cấp được 2.396,8Km với tổng kinh phí là 925,7 tỷ đồng:

- Tổng vốn đầu tư của 9 năm là 925,7 tỷ đồng, bình quân mỗi năm huy động đầu tư được 100 tỷ đồng; tỷ lệ vốn đầu tư huy động từ các nguồn như sau:
 - + Vốn ngân sách NN: 733,7 tỷ đồng, chiếm 79,26%;
 - + Vốn từ Chương trình mục tiêu và dự án khác: 192 tỷ đồng, chiếm 20,74%.

2. Khái quát tình hình đầu tư bê tông hoá đường GTNT (từ 2001 đến 2009):

Từ năm 2001 đến 2009, với phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm, trên địa bàn toàn tỉnh đã bê tông hoá được 394,69Km, bình quân mỗi năm thực hiện được 49,35Km, cụ thể:

- Huyện Na Hang: 38,11Km.
- Huyện Chiêm Hoá: 27,0 Km.
- Huyện Hàm Yên: 83,78 Km.
- Huyện Yên Sơn: 109,4 Km.
- Huyện Sơn Dương: 68,93Km.
- Thành phố Tuyên Quang: 67,48 Km.

3. Đánh giá chung hệ thống GTNT hiện nay:

Mạng lưới đường GTNT được phân bố tương đối hợp lý, nhưng quy mô còn nhỏ bé, tiêu chuẩn kỹ thuật thấp, chất lượng cầu đường kém, chưa thực sự đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hoá và giao lưu đi lại của nhân dân. Tỷ lệ nhựa hoá, bê tông hoá và cấp phối mới đạt 22,43%, tỷ lệ đường đất còn rất cao (chiếm 77,57%). Trong đó huyện Na Hang thấp nhất (10,58%), cao nhất là thành phố Tuyên Quang (74,59%). Các huyện còn lại đạt tỷ lệ >20%. Hầu hết các tuyến đường chưa vào cấp kỹ thuật, đường nhỏ hẹp, nhiều chỉ tiêu kỹ thuật còn phải

châm chước như bán kính đường cong, độ dốc dọc, tầm nhìn, tải trọng công trình trên đường, mặt đường nhựa nhiều tuyến do đầu tư đã lâu nên đã xuống cấp và hầu hết chưa đáp ứng được yêu cầu tải trọng xe lưu thông trên tuyến.

Trên các tuyến đường còn nhiều cầu yếu (tải trọng <10 tấn); khổ cầu hẹp (<4 m) không đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật; nhiều vị trí qua sông suối chưa có cầu phải vượt qua bằng đường tràn, đò ngang, cầu treo. Phần lớn các tuyến đường đều thiếu hệ thống rãnh dọc, cống thoát nước ngang; ở miền núi về mùa mưa nền mặt đường hay bị xói lở, trôi đứt đường, tiềm ẩn nhiều nguy cơ mất an toàn.

Việc duy tu bảo dưỡng đường GTNT mới chỉ thực hiện ở mức độ đơn giản (dân làm) chưa được đầu tư kinh phí tương ứng với nhiệm vụ nên đường nhanh bị xuống cấp, hành lang an toàn chưa được thiết lập và bảo vệ theo quy định.

Đến tháng 10 năm 2010, toàn tỉnh đã có 100% số xã có đường ô tô đến trung tâm xã. Tuy nhiên chỉ có thể đi lại thuận tiện trong mùa khô, còn mùa mưa đi lại rất khó khăn, và ách tắc do mưa lũ. Tổng số thôn, bản trên địa bàn tỉnh đến tháng 10 năm 2010 là 2089 thôn bản, trong đó: Số thôn, bản đã có đường ô tô đến trung tâm: 2060 thôn, bản (3.525km), đạt 98,61%; số thôn bản chưa có đường ô tô đến trung tâm: 29 thôn, bản (ước 80,4km), (Huyện Na Hang 18 thôn bản, 48,6km; huyện Hàm Yên 2 thôn bản, 11,8km; huyện Chiêm Hoá 2 thôn bản, 5,5km; huyện Yên Sơn 07 thôn bản, 14,5km).

III. NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN TRONG CÔNG TÁC BÊ TÔNG HÓA ĐƯỜNG GTNT:

1. Thuận lợi:

Được Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh quan tâm chỉ đạo công tác phát triển giao thông nông thôn. Tỉnh đã ưu tiên nhiều nguồn vốn để thực hiện bê tông hoá đường giao thông nông thôn. Các huyện, thị xã đã chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch, đồng thời thực hiện tốt việc tuyên truyền, vận động tới nhân dân, được nhân dân đồng tình hưởng ứng thực hiện chủ trương của tỉnh.

2. Khó khăn:

Đối với các tuyến đường đi qua khu vực ít hộ dân sẽ khó khăn trong việc huy động đóng góp của nhân dân nên cần chú ý làm tốt công tác thống kê, xác định mức đóng góp của nhân dân trong quá trình thực hiện để bê tông hóa được cả những tuyến này cho đồng bộ.

PHẦN II QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU BÊ TÔNG HÓA ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2011 – 2015

I. QUAN ĐIỂM :

- Phát triển GTNT phải gắn với các kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội toàn diện như: Xoá đói, giảm nghèo, phát triển khu, cụm công nghiệp, các dịch vụ và kế hoạch xây dựng nông thôn mới nhằm nâng cao đời sống vật chất, đời sống tinh thần cho người dân, giảm bớt sự chênh lệch cách biệt giữa nông thôn và thành thị.

- Đầu tư bê tông hóa đường GTNT là sự nghiệp của toàn dân; ngân sách tỉnh hỗ trợ xi măng, ống cống $\Phi 30$, $\Phi 50$, $\Phi 75$ làm cống thoát nước ngang (nếu có), chi phí vận chuyển xi măng, ống cống $\Phi 30$, $\Phi 50$, $\Phi 75$ đến tổ nhân dân, thôn, xóm, bản và kinh phí phục vụ công tác quản lý 02 triệu đồng/1Km; nhân dân tự nguyện hiến đất và giải phóng mặt bằng; máy, công san gạt nền đường, công trình thoát nước ngang, rãnh dọc, lề đường, đổ bê tông mặt đường; cấp phối sỏi sạn hoặc cấp phối đá dăm để bù phụ, tạo móng làm phẳng nền của đoạn đường cao phải đào hạ và đoạn thấp phải đắp nâng cao, đá 2x4 hoặc sỏi và cát đổ bê tông; vật liệu khác (nếu có) để đảm bảo chất lượng công trình do Chủ tịch UBND huyện, thành phố quyết định.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN:

1- Mục tiêu chung:

- Phát triển GTNT phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội, xoá đói giảm nghèo của địa phương.

- Đến năm 2015 đảm bảo giao thông đến các xã, trung tâm các thôn bản thông suốt, êm thuận.

2. Mục tiêu cụ thể:

2.1. Hết năm 2010:

- Hoàn thành xây dựng Đề án bê tông hóa đường giao thông nông thôn.

- Tiếp tục thực hiện tốt các chương trình dự án của các nguồn vốn như: WB, 135 và đa dạng hoá thu nhập nông thôn (RIDP) đã có kế hoạch đầu tư.

- Triển khai thực hiện bê tông hóa các tuyến đường thuộc các xã đã giải phóng xong mặt bằng và chuẩn bị xong các điều kiện để thi công.

2.2. Từ năm 2011- 2015:

- Phấn đấu thực hiện 70% đường GTNT (từ xã đến trung tâm thôn, bản) được bê tông hoặc rải nhựa.

- Trong điều kiện thuận lợi có thể thực hiện 100%.

III. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ:

1. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật:

Căn cứ theo chỉ đạo của Tỉnh ủy tại Kết luận số 01-KL/TU ngày 17/11/2010 của Tỉnh ủy Tuyên Quang về kết luận Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy (kỳ thứ nhất), lựa chọn quy mô xây dựng như sau: Nền đường rộng 5m, mặt đường rộng 3m. Trong trường hợp do địa hình khó khăn có châm chước chiều rộng nền mặt đường, các trường hợp này do UBND huyện, thành phố quyết định.

2. Kế hoạch đầu tư xây dựng: (Chi tiết xem Phụ lục 1a, 1b).

3. Cơ chế, chính sách:

Kinh phí thực hiện bê tông hoá đường giao thông nông thôn bao gồm hỗ trợ của nhà nước và nhân dân tự nguyện đóng góp theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm, cụ thể như sau:

3.1. Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% xi măng, ống cống $\Phi 30$, $\Phi 50$, $\Phi 75$ để xây dựng hệ thống thoát nước ngang (nếu có) và chi phí vận chuyển xi măng, ống cống $\Phi 30$, $\Phi 50$, $\Phi 75$ đến trung tâm tổ nhân dân, thôn, xóm, bản (một nơi theo đề nghị); kinh phí phục vụ công tác quản lý 2 triệu/1Km.

3.2. **Đóng góp của Nhân dân:** Tự nguyện hiến đất và giải phóng mặt bằng; máy, công san gạt nền đường, công trình thoát nước ngang, rãnh dọc, lề đường, đổ bê tông mặt đường; cấp phối sỏi sạn hoặc cấp phối đá dăm để bù phụ, tạo móng làm phẳng nền của đoạn đường cao phải đào hạ và đoạn thấp phải đắp nâng cao, đá 2x4 hoặc sỏi và cát đổ bê tông; các vật liệu khác (nếu cần) để đảm bảo chất lượng công trình do Chủ tịch UBND huyện, thành phố quyết định.

3.3. **Thủ tục đầu tư và thanh, quyết toán:**

3.3.1. **Lập thủ tục đầu tư:** (Theo quy định của UBND tỉnh tại văn bản số 2610/UBND-GT ngày 02/12/2010).

3.3.2. **Thanh, quyết toán:** (Theo Hướng dẫn của Sở Tài chính tại văn bản số 1424/HD-STC ngày 02/12/2010).

4. **Thiết kế mẫu và kỹ thuật, trình tự thi công đường bê tông nông thôn** (Theo Hướng dẫn của Sở Giao thông vận tải ban hành kèm theo văn bản 1272/SGTVT-QLKCHTGT ngày 01/12/2010 và văn bản số 1305/SGTVT-QLKCHTGT ngày 15/12/2010).

PHẦN III

GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN ĐỀ ÁN BÊ TÔNG HÓA ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2010- 2015

1. **Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ, chính quyền các cấp:**

Thực hiện quán triệt Nghị quyết số 26-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng, Chương trình hành động của Tỉnh uỷ, Kế hoạch của UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; trong đó có nội dung về phát triển GTNT nhằm từng bước hình thành nông thôn mới; đây là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội.

Các cấp uỷ đảng, chính quyền, đoàn thể huyện, thành phố xã, thôn, xóm, bản cần xây dựng Chương trình, kế hoạch cụ thể để tổ chức chỉ đạo, thực hiện; tuyên truyền, vận động mọi thành phần kinh tế và nhân dân tham gia đầu tư phát triển GTNT.

Cơ quan quản lý nhà nước các cấp (nhất là cấp tỉnh, cấp huyện, thành phố) cần nhận thức rõ ràng, đầy đủ vai trò, chức năng của mình để triển khai nhiệm vụ phát triển GTNT một cách chủ động, có Chương trình, kế hoạch để thực hiện; cần làm tốt chức năng vận động, tuyên truyền, tổ chức, hướng dẫn, điều hành, tạo môi trường thuận lợi và có sự hỗ trợ cần thiết, kịp thời cho cơ sở, địa phương, người dân thực hiện xây dựng, đầu tư phát triển GTNT.

2. Kết hợp giữa đầu tư mới, nâng cấp với triển khai đồng bộ công tác quản lý, khai thác, bảo trì đường GTNT.

Công tác quản lý khai thác, bảo trì đường GTNT là công tác bảo đảm cho giao thông hoạt động bình thường như khi mới được đầu tư, có tầm quan trọng ngang hàng với công tác xây dựng, cải tạo, góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư và tiết kiệm nguồn lực cho xã hội. Cần thiết phải nâng cao nhận thức và thiết lập thói quen bảo trì đường GTNT, trước hết là cho các cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương, các cơ quan, tổ chức xã hội và của người dân. Trong đó giữ vai trò, trách nhiệm chính là các cơ quan quản lý nhà nước và chính quyền địa phương.

Việc quản lý khai thác, bảo trì phải được thực hiện ngay sau khi con đường được hoàn thành đưa vào sử dụng. Chi phí bảo trì sẽ tăng dần từ thấp đến cao theo tuổi thọ và khối lượng khai thác của con đường; việc bảo trì được phân ra nhiều loại theo khối lượng công việc làm để bảo trì đường; việc xây dựng kế hoạch bảo trì được thực hiện theo năm, được xác định từ số liệu thống kê khối lượng bảo trì - số km cần bảo trì, tình trạng đường và định mức bảo trì tương ứng.

Nguồn vốn bảo trì huy động sự đóng góp từ người dân; sử dụng ngân sách xã; hỗ trợ của ngân sách tỉnh; vận động đóng góp từ các tổ chức, doanh nghiệp.

3. Nâng cao năng lực quản lý nhà nước trong quản lý, đầu tư phát triển GTNT:

- Sở GTVT có trách nhiệm tham mưu với UBND tỉnh công tác quản lý chung về GTNT trên địa bàn tỉnh, đặc biệt trong việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch. Đồng thời chịu trách nhiệm thực hiện chức năng đào tạo, hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật cho cấp huyện.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh cơ chế, phân bổ, quản lý các nguồn vốn đầu tư phát triển GTNT.

- UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm trực tiếp quản lý việc xây dựng, bảo trì các tuyến đường GTNT, hỗ trợ kỹ thuật cho các xã; quản lý số liệu hệ thống đường GTNT. Cấp huyện cần hình thành được cán bộ chuyên trách thuộc Phòng Công Thương giúp UBND huyện thực hiện công tác quản lý GTNT tại địa phương; lực lượng cán bộ được bố trí ít nhất một cán bộ có trình độ đại học và một số cán bộ khác có trình độ cao đẳng trở lên về chuyên ngành GTVT.

- UBND các xã, phường, thị trấn và tổ nhân dân, thôn, xóm, bản có trách nhiệm quản lý đường GTNT; tổ chức vận động sự đóng góp của người dân tham gia xây dựng, bảo trì đường xã và đường thôn bản. Mỗi xã cần bố trí có cán bộ chuyên trách riêng để thực hiện nhiệm vụ quản lý GTNT.

PHẦN IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. Thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án:

1. Ở cấp tỉnh: Trưởng ban là đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh; Thành viên gồm Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Giao thông Vận tải; Nông nghiệp và PTNT, thường trực là Sở GTVT. Ban chỉ đạo có nhiệm vụ:

+ Giúp UBND tỉnh triển khai thực hiện Đề án.

+ Hướng dẫn đôn đốc, kiểm tra thực hiện Đề án trên địa bàn các huyện, thành phố.

+ Sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Đề án trên địa bàn tỉnh.

2. Ở cấp huyện, thành phố: Trưởng ban là đồng chí Chủ tịch UBND; Thành viên gồm lãnh đạo các cơ quan: Phòng Công thương (đối với các huyện), phòng quản lý đô thị (đối với thành phố), phòng Tài chính, phòng Nông nghiệp, thường trực là phòng Công thương. Ban chỉ đạo có nhiệm vụ:

+ Giúp UBND huyện, thành phố triển khai thực hiện Đề án trên địa bàn huyện, thành phố.

+ Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra và sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Đề án trên địa bàn các huyện, thành phố.

3. Ở cấp xã, phường, thị trấn và tổ nhân dân, thôn, xóm, bản: Do đồng chí Bí thư Đảng ủy xã, Tổ trưởng nhân dân, trưởng thôn, xóm, bản làm trưởng Ban, thành viên là đại diện các đoàn thể chính trị và các bộ phận chuyên môn (cơ cấu, số lượng thành viên do xã, phường, thị trấn và tổ nhân dân, thôn, xóm, bản quyết định). Ban chỉ đạo có nhiệm vụ: triển khai, chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác bê tông hóa trên địa bàn; phổ biến, tuyên truyền vận động các tầng lớp nhân dân thực hiện có hiệu quả các mục tiêu của Đề án.

II. Trách nhiệm của các ngành, các cấp:

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Trên cơ sở danh mục các tuyến đường cần được bê tông hoá của từng huyện, thành phố sau khi đã được Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thẩm định, phê duyệt; giải phóng xong mặt bằng. Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo UBND tỉnh quyết định cung cấp xi măng, ống cống $\Phi 30$, $\Phi 50$, $\Phi 75$, hoặc nguồn kinh phí cho từng huyện, thành phố.

2. Sở Tài chính:

Chủ trì thực hiện kiểm tra, giám sát, thanh, quyết toán xi măng, ống cống $\Phi 30$, $\Phi 50$, $\Phi 75$ hoặc kinh phí do tỉnh hỗ trợ theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành có liên quan: Giao thông Vận tải, Xây dựng, Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Kho bạc Nhà nước.... căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của mình biên soạn tài liệu hướng dẫn, tập huấn thi công và kiểm tra, giám sát công tác thanh, quyết toán theo quy định.

4. Ủy ban mặt trận Tổ quốc tỉnh và các tổ chức đoàn thể: Phối hợp chặt chẽ với chính quyền các cấp, các ngành để tổ chức phổ biến, tuyên truyền vận động các tầng lớp nhân dân triển khai thực hiện có hiệu quả các mục tiêu của Đề án này; tham gia tích cực việc giám sát cộng đồng đối với các hoạt động xây dựng phát triển hạ tầng giao thông nông thôn.

5. Trách nhiệm của UBND huyện, thành phố:

a) Trên cơ sở báo cáo nhu cầu các tuyến đường giao thông nông thôn của các xã, phường, thị trấn cần được bê tông hoá. Chỉ đạo các phòng nghiệp vụ của huyện, thành phố tổ chức thẩm định, duyệt danh mục và lập kế hoạch xi măng, ống cống $\Phi 30$, $\Phi 50$, $\Phi 75$ gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư.

b) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện quản lý, cung cấp xi măng, ống cống $\Phi 30$, $\Phi 50$, $\Phi 75$ và chất lượng công trình; nghiệm thu các tuyến đường đã duyệt và đầu tư đúng quy định và kịp thời.

c) Tổ chức quyết toán xi măng, ống cống $\Phi 30$, $\Phi 50$, $\Phi 75$, hoặc các nguồn kinh phí tỉnh hỗ trợ với cơ quan chức năng của tỉnh; định kỳ báo cáo tình hình và kết quả thực hiện về Sở Giao thông vận tải để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

6. Trách nhiệm của UBND xã, phường, thị trấn và tổ nhân dân, thôn, xóm, bản:

a) Thực hiện khảo sát, thiết kế, lập thủ tục, tính toán ngày công, vật liệu, cho từng tuyến đường, tổ chức họp dân và lập văn bản đề nghị cung cấp xi măng, ống cống $\Phi 30$, $\Phi 50$, $\Phi 75$ gửi các huyện, thành phố.

b) Tổ chức tuyên truyền, vận động nhân dân tích cực thực hiện chủ trương của tỉnh bê tông hoá đường giao thông nông thôn; quản lý, bảo vệ và khai thác sử dụng đường và các công trình trên đường giao thông nông thôn.

c) Chủ trì triển khai, chỉ đạo, tổ chức thực hiện và quản lý mọi mặt công tác bê tông hoá đường giao thông nông thôn trên địa bàn.

d) Báo cáo Ủy ban nhân dân huyện, thành phố về tình hình và kết quả thực hiện các tuyến đường đã được đổ bê tông.

e) Tổ chức nghiệm thu bàn giao các tuyến đường đã xây dựng xong cho tổ nhân dân, thôn, xóm, bản, sử dụng và bảo trì; quyết toán xi măng, ống cống $\Phi 30$, $\Phi 50$, $\Phi 75$, hoặc nguồn kinh phí được tỉnh hỗ trợ với UBND các huyện, thành phố./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG



KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ BÊ TÔNG HÓA ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2011 - 2015

TT	Huyện, thành phố	Chiều dài (Km)	Kết cấu mặt đường					Đất (Km)	Tổng nhựa hoá và BT hoá MD đến 2010 (%)	Kế hoạch từ 2011 - 2015		Ghi chú
			Bê tông Nhựa (Km)	Bê tông Xi măng (Km)	Đá dăm nhựa (Km)	Cấp phối (Km)	Đất (Km)			Chiều dài đường GTNT cần xây dựng (Km)	Đạt tỷ lệ bê tông hoá (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
	TỔNG	3.525.37	0.80	227.24	55.84	506.84	2.734.66	8.05	2.183.88	70		
I	HUYỆN YÊN SƠN	784.34	0.00	37.43	3.00	101.04	642.87	5.15	508.61	70		
II	HUYỆN HÀM YÊN	546.40	0.00	6.73	1.00	138.94	399.72	1.41	374.75	70		
III	HUYỆN CHIÊM HOÀ	660.63	0.00	70.71	23.00	78.91	488.01	14.18	368.73	70		
IV	HUYỆN NÀ HANG	173.15	0.00	0.80	1.75	15.40	155.20	1.47	118.66	70		
V	HUYỆN LÂM BÌNH	139.20	0.00	11.30	1.00	18.40	108.50	8.84	85.14	70		
VI	HUYỆN SƠN DƯƠNG	1.031.75	0.00	26.40	22.40	90.86	892.09	4.73	673.42	70		
VII	THÀNH PHỐ TUYẾN QUANG	189.91	0.80	73.87	3.69	63.29	48.27	41.26	54.58	70		

CHI TIẾT PHẦN KỶ ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2011 - 2015

PHỤ LỤC 1b

	Huyện/Thành phố	Tổng chiều dài (Km)	Tổng kinh phí NS tính hồ trợ (Tỷ đồng)	Giai đoạn thực hiện										Ghi chú
				2011		2012		2013		2014		2015		
				Chiều dài (Km)	Tổng kinh phí NS tính hồ trợ (Tỷ đồng)	Chiều dài (Km)	Tổng kinh phí NS tính hồ trợ (Tỷ đồng)	Chiều dài (Km)	Tổng kinh phí NS tính hồ trợ (Tỷ đồng)	Chiều dài (Km)	Tổng kinh phí NS tính hồ trợ (Tỷ đồng)	Chiều dài (Km)	Tổng kinh phí NS tính hồ trợ (Tỷ đồng)	
	Tổng cộng	2.183,88	424,93	584,99	111,71	448,79	87,46	425,00	83,32	420,00	82,30	305,10	60,14	
I	Huyện Na Hang	118,66	26,96	13,95	3,17	25,00	5,68	25,00	5,68	25,00	5,68	29,71	6,75	
II	Huyện Lâm Bình	85,14	18,10	12,25	2,60	20,00	4,25	20,00	4,25	20,00	4,25	12,89	2,74	
III	Huyện Chiêm Hoá	368,73	70,34	114,59	21,86	70,00	13,35	60,00	11,45	60,00	11,45	64,14	12,24	
IV	Huyện Hàm Yên	374,75	76,02	71,59	14,52	80,00	16,23	80,00	16,23	75,00	15,21	68,16	13,83	
V	Huyện Yên Sơn	508,61	88,33	147,08	25,54	100,00	17,37	100,00	17,37	100,00	17,37	61,53	10,69	
VI	Thành phố Tuyên Quang	54,58	8,85	40,79	6,61	13,79	2,23					-		
VII	Huyện Sơn Dương	673,42	136,33	184,74	37,40	140,00	28,34	140,00	28,34	140,00	28,34	68,68	13,90	

Ghi chú: Kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% xi măng, ống cống và chi phí vận chuyển xi măng, ống cống đến tổ nhân dân, thôn, xóm, bản; chi phí phục vụ công tác quản lý 2 triệu/Km